

7.3 Tài sản cố định đặc thù

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
I	Trung ương	700	0	0	0	0
II	Địa phương	710	350.000.000	0	0	350.000.000
	Tổng cộng	720	350.000.000	0	0	350.000.000

8 Mua sắm, xây dựng dở dang

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	800	29.705.471.131.809	0
2	Chi phí mua sắm	801	13.723.560.515	0
3	Chi phí nâng cấp tài sản	802	2.474.569.206	0
	Tổng cộng	810	29.721.669.261.530	0

9 Nợ vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Nợ trong nước của Chính phủ	811	0	0

1.1	Ngắn hạn	812	0	0
1.2	Dài hạn	813	0	0
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	814	0	0
2.1	Ngắn hạn	815	0	0
2.2	Dài hạn	816	0	0
3	Nợ chính quyền địa phương	817	293.291.733.082	0
3.1	Ngắn hạn	818	0	0
3.2	Dài hạn	819	293.291.733.082	0
4	Nợ vay của đơn vị	820	2.776.368.655	0
4.1	Ngắn hạn	821	2.776.368.655	0
4.2	Dài hạn	822	0	0
	Tổng cộng	829	296.068.101.737	0

10 Các khoản phải trả khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	830	8.214.015.410.324	0
1.1	Phải trả thuế nội địa	831	-1.988.747.883	0
1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu	832	0	0
1.3	Phải trả nợ ngắn hạn khác	833	8.216.004.158.207	0
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	834	0	0
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	835	604.061.249.638	0
	Tổng cộng	839	8.818.076.659.962	0

11 Thay đổi tài sản thuần

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thặng dư/ Thâm hụt lũy kế	Các quỹ	Tài sản thuần khác	Tổng cộng
1	Số dư tại ngày 31/12/2024	840	0	0	0	0
2	Các khoản điều chỉnh	841	0	0	0	0
	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	842	0	0	0	0
	Điều chỉnh sai sót kỳ trước	843	0	0	0	0
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/2025	844	0	0	0	0
4	Tăng trong năm	845	24.291.778.805.734	559.409.769.643	1.104.120.803.530	25.955.309.378.907
5	Giảm trong năm	846	-67.981.974.841.201	0	0	-67.981.974.841.201
6	Số dư tại ngày 31/12/2025	847	92.273.753.646.935	559.409.769.643	1.104.120.803.530	93.937.284.220.108

12 Doanh thu thuế

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	850	1.147.056.138.060	0
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	851	1.132.884.955.032	0
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	852	21.448.880	0
4	Doanh thu thuế tài nguyên	853	29.193.043.544	0

5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	854	19.839.976.331	0
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	855	3.627.428.633.487	0
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	856	1.818.529.882.725	0
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	857	0	0
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	858	0	0
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	859	550.645.243.656	0
11	Doanh thu thuế khác	860	0	0
	Tổng cộng	869	8.325.599.321.715	0

13 Doanh thu từ phí, lệ phí

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ phí	870	105.388.125.859	0
2	Doanh thu từ lệ phí	875	409.957.982.045	0
	Tổng cộng	879	515.346.107.904	0

14 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ dầu thô	880	0	0
2	Doanh thu từ condensate	881	0	0
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	882	0	0
4	Phụ thu dầu khí	883	0	0
	Tổng cộng	889	0	0

15 Doanh thu khác

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu tài chính	890	17.730.829.632	0
2	Doanh thu từ hoạt động nghịệp vụ	891	72.222.048.058	0
3	Thu nhập khác	892	21.849.051.219.505	0
	Tổng cộng	895	21.939.004.097.195	0